TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2020/HS-ST
Ngày: 03/6/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đức;

2. Ông Phạm Hồng Thuận.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Thẩm phán sơ cấp Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Cù Ngọc Sang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 06/2020/TLST-HS ngày 07 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74A/2020/QĐXXST-HS ngày 04/5/2020 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 333/TB-TA ngày 15/5/2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Trọng P, sinh ngày 25/8/1984, nơi sinh: Tân Châu - An Giang; nơi cư trú (ĐKHKTT): Ấp PA B, xã PV, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; Nghề Nghiệp: Nguyên là Nhân viên Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT - Chi nhánh An Giang - Phòng giao dịch Tân Châu; Trình độ văn hóa: 12/12; Giới tính: nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Đạo Phật; con ông Nguyễn Tri P, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961; vợ Đặng Thị Thuận Á, sinh năm 1988; có 02 người (lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2019).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 24/6/2019 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Chị Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1986 và anh Giáp Thành Tr, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 7, khóm LA B, phường LP, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, chị Th và anh Tr có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng TMCP SGTT (SCB); Địa chỉ hội sở: Số 266- 268 đường NKKN, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1984; Phó trưởng Phòng giao dịch Ngân hàng TMCP SGTT - Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Tân Châu, có mặt.

- Ông Trần Văn H (Út Th), sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 4, khóm LA A, phường LP, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 4, khóm LA A, phường LP, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T (D), sinh năm 1978; Địa chỉ: khóm LT C, phường LH, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có mặt;

- Chị Huỳnh Thị Tuyết N, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ 8, khóm LQ B, phường LP, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có mặt;

- Chị Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp VT 2, xã LC, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có mặt;

- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1984; Địa chỉ: khóm LT, phường LC, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; Nơi làm việc: Phòng giao dịch Ngân hàng TMCP SGTT - Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Tân Châu, có mặt.

- Anh Liêu Sáng Ng, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Ấp BH, xã BL, huyện CP, tỉnh An Giang; Nơi làm việc: Ngân hàng thương mại cổ phần AC – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Châu Đốc, vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Anh Lê Văn Hg, sinh năm 1980; Địa chỉ: số nhà 146/7B, đường THĐ, phường MP, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, có mặt.

Người làm chứng: Chị Phạm Thị Mỹ D, Chị Nguyễn Thị Huyền C, đều có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2018, Nguyễn Trọng P là nhân viên Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT (SCB) - Chi nhánh An Giang - Phòng giao dịch Tân Châu. Do thiếu nợ nhiều người và đầu tháng 12/2018, P có mượn của bà Nguyễn Thị Ngọc T 450.000.000 đồng. Khoảng 03 ngày sau, bà T điện thoại cho P đòi lại 450.000.000 đồng. P hứa với bà T ngày hôm sau sẽ trả tiền.

Cùng thời gian này, ông Trần Văn H đến SCB - Phòng giao dịch Tân Châu để vay đáo hạn số tiền 450.000.000 đồng, hồ sơ vay tiền của ông H do P phụ trách hướng dẫn các thủ tục vay và ký tên vào hồ sơ vay. P đưa các giấy tờ có liên quan đến thủ tục vay cho ông H ký tên, ông H không nhớ đã ký tên vào các loại giấy tờ gì. Sau khi ký tên và hoàn tất các thủ tục vay ông H ra về. Ngày

04/12/2018, hồ sơ vay của ông H đã được SCB - Phòng giao dịch Tân Châu giải ngân và số tiền 450.000.000 đồng được chuyển vào tài khoản số 070043295754 (của ông H), nhưng ông H không hay biết do không đăng ký dịch vụ báo tin nhắn qua điện thoại.

Khoảng 17 giờ 00, ngày 04/12/2018, bà Nguyễn Thị Ngọc T nhận điện thoại của P, P kêu T cầm giấy chứng minh nhân dân đến SCB - Phòng giao dịch Tân Châu để rút số tiền 450.000.000 đồng. P nói bà T chỉ cần đem giấy chứng minh nhân dân theo là rút được tiền. Bà T đến SCB - Phòng giao dịch Tân Châu gặp một nhân viên nữ tại quầy giao dịch (bà T không nhớ tên người nhân viên này), T nói là rút tiền, người nhân viên nữ hỏi bà T số tài khoản của T. T trả lời P biết số tài khoản của T, người nhân viên nữ này điện thoại cho ai thì bà T không biết, một lúc sau P đi đến nói chuyện với người nhân viên nữ này. Sau đó, bà T ký tên vào giấy lĩnh tiền và rút số tiền 450.000.000 đồng (đây là tiền P trả nợ vay cho bà T và số tiền này được chuyển từ tiền vay đáo hạn của ông H vào tài khoản của bà T).

Đối với ông H từ ngày ký hồ sơ vay đáo hạn số tiền 450.000.000 đồng, nhưng vài ngày sau vẫn chưa nhận được tiền giải ngân, nhiều lần ông H điện thoại cho P để hỏi về hồ sơ vay tiền của ông H. Ông H nói với P là đòi gặp ông Liêu Sáng Ng - Trưởng phòng giao dịch Tân Châu (SCB) để hỏi về hồ sơ vay của ông. Lúc này, P hẹn ông H, khoảng 14 giờ 00 cùng ngày uống cà phê với P. Tại một quán cà phê trên địa bàn phường LT, thị xã Tân Châu, P nói với ông H, P sẽ rút tiền từ tài khoản của người anh bên Châu Đốc đưa ông H mượn trước số tiền 80.000.000 đồng và qua ngày hôm sau ông H sẽ nhận số tiền mà ông H vay còn lại tại SCB - Phòng giao dịch Tân Châu. Ông H đồng ý. Khoảng 17 giờ 00 cùng ngày (ông H không nhớ rõ ngày nào), P đem số tiền 80.000.000 đồng đến nhà ông H và lúc này Bà Nguyễn Thị K (vợ H) có kiểm lại số tiền P đưa. Ông H trình bày, số tiền này P đưa ông H mượn trước trong khoản vay đáo hạn 450.000.000 đồng của ông H.

Đồng thời, vào khoảng đầu tháng 12/2018, chị Nguyễn Thị Thu Th (hồ sơ vay vốn của chị Th do P phụ trách) nhận điện thoại của P. P nhắc nhở chị Th vào ngày 11/12/2018 đến hạn trả nợ vay đáo hạn tại SCB – Phòng giao dịch Tân Châu số tiền 380.000.000 đồng. Ngày 10/11/2018, chị Th điện thoại cho P, chị Th nói với P trong tài khoản thanh toán số 070041852656 (của Th) có 380.000.000 đồng cần đem ra trả không? P nói chị Th giữ lại đi sáng hôm sau đem ra trả luôn. Sáng ngày 11/12/2018, chị Th đến SCB - Phòng giao dịch Tân Châu gặp P để làm thủ tục vay đáo hạn 380.000.000 đồng. Tại đây, P hướng dẫn chị Th cùng với ông Giáp Thành Tr (chồng Th) ký tên vào các thủ tục vay đáo hạn 380.000.000 đồng. Sau đó, P nói với chị Th đi xuống quầy giao dịch của Huỳnh Thị Tuyết N (nhân viên giao dịch) để ký tên vào 02 giấy "Ủy nhiệm chi" của Phòng giao dịch SCB, P nói một tờ trả nợ gốc và một tờ để đóng lãi. Chị Th đến quầy giao dịch gặp N, N đưa 02 tờ "Ủy nhiệm chi" cho chị Th, chị Th không đọc nội dung. Nghĩ P nói thật nên chị Th ký tên vào 02 tờ giấy do N đưa nhưng chị Th đã từng nhiều lần có giao dịch với Ngân hàng nên chị Th biết 02

tờ giấy N đưa là 02 tờ giấy ủy nhiệm chi, chị Th ký tên 02 tờ giấy này là để ủy nhiệm chi cho SCB – Phòng giao dịch Tân Châu chuyển khoản số tiền 380.000.000 đồng từ tài khoản số 070041852656 của chị Th để trả khoản vay 380.000.000 đồng (hồ sơ vay cũ).

Đối với N, P kêu N đưa 02 tờ ủy nhiệm chi cho chị Th ký tên. N có hỏi P tại sao phải đưa 02 tờ ủy nhiệm chi cho chị Th ký, P trả lời N là dự phòng bị hư. Sau đó, theo lời của P, N đưa cho chị Th 02 tờ ủy nhiệm chi cho chị Th ký tên, ký xong chị Th đưa lại 02 tờ giấy nầy lại cho N giữ, N có hỏi chị Th thông tin để điền vào 02 tờ giấy chị Th vừa ký, chị Th trả lời N, P sẽ cung cấp thông tin cho N. Chị Th có hỏi P khi nào có tiền, P nói với chị Th là hồ sơ vay sẽ được giải ngân khi qua tết Dương lịch 2019 vì do hiện tại cuối năm nên Ngân hàng hết hạn mức.

Ngày 14/12/2018, hồ sơ của chị Th đã được chấp nhận giải ngân. Lúc này, P đem hồ sơ vay 380.000.000 đồng của chị Th đến quầy của N, P kêu N làm thủ tục giải ngân. N làm xong và cho P biết, P nói xong vậy chuyển tiền trong tài khoản của chị Th cho ông H, thông tin và số tài khoản của ông H là do P đưa cho N. N lấy hồ sơ vay của chị Th và giấy ủy nhiệm chi mà chị Th đã ký trước đó nhập thông tin, số tài khoản của ông H và thực hiện trình tự thủ tục chuyển 380.000.000 đồng từ tài khoản của chị Th sang tài khoản của ông H. Ngày 14/12/2018, hệ thống lưu trữ SCB – Phòng giao dịch Tân Châu ghi nợ chị Th đã vay 380.000.000 đồng do chị Th không đăng ký tin nhắn của Ngân hàng qua điện thoại nên chị Th không biết khoản vay của Th được giải ngân và cũng không ai thông báo cho chị Th đến nhận tiền. Chị Th không biết tiền vay 380.000.000 đồng của mình đã bị chuyển vào tài khoản của ông H.

Ngày 14/12/2018, số tiền 380.000.000 đồng trong tài khoản số 070082516989 của chị Th đã được chuyển vào tài khoản số 070043295754 của ông H. Buổi chiều, ngày 14/12/2018, P điện thoại cho ông H đến SCB - Phòng giao dịch Tân Châu để rút số tiền 380.000.000 đồng. Tại phòng giao dịch, ông H rút tiền mặt từ tài khoản số 070043295754 của ông H 380.000.000 đồng. Sau khi rút tiền, ông H có điện thoại cho P và nói với P số tiền ông vay đã nhận dư 10.000.000 đồng vì ông H làm hồ sơ vay đáo hạn 450.000.000 đồng. P nói với ông H giữ lại đi, hôm sau đưa lại cho P. Sáng hôm sau, do bận việc, ông H có nhờ bà K (vợ H) đem 10.000.000 đồng đến phòng giao dịch SCB đưa lại cho P nhận.

Chị Th do chưa biết được hồ sơ vay 380.000.000 đồng đã được giải ngân hay chưa nên từ ngày 17/12/2018 đến ngày 25/12/2018, chị Th liên tục điện thoại và nhắn tin cho P để hỏi về hồ sơ vay của chị Th, P trả lời với chị Th là hồ sơ của chị Th đang trình ký và đem hồ sơ xuống Long Xuyên nên chậm giải ngân.

Đến ngày 03/01/2019, P tự ý nghỉ việc và có nhiều người đến Phòng giao dịch để đòi tiền P. Lãnh đạo SCB - Phòng giao dịch Tân Châu tiến hành rà soát danh sách những khách hàng vay vốn do P phụ trách từ đây phát hiện trường

hợp của chị Th thể hiện trên hệ thống lưu trữ SCB ghi nhận chị Th nợ số tiền 380.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L (Phó trưởng phòng giao dịch Tân Châu) thông báo cho chị Th biết, yêu cầu chị Th đóng lãi theo quy định. Lúc này, chị Th mới biết hồ sơ vay của bà đã được giải ngân vào ngày 14/12/2018, nhưng bà không nhận được 380.000.000 đồng. Sau đó, chị Th và ông Tr đã thanh toán vốn và lãi cho SCB – Phòng giao dịch Tân Châu.

Ngày 08/3/2019, chị Th có đơn yêu cầu xử lý hình sự đối với P và yêu cầu P bồi thường 380.000.000 đồng đã chiếm đoạt và lãi phát sinh đã trả cho Ngân hàng 39.155.218 đồng; tổng cộng 419.155.218 đồng.

Ngày 30/5/3019, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã Tân Châu khởi tố Nguyễn Trọng P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Cáo trạng số 08/CT-VKS ngày 05 tháng 02 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu đã truy tố bị cáo Nguyễn Trọng P về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại cơ quan điều tra,

Chị Nguyễn Thị Thu Th, anh Giáp Thành Tr, ông Trần Văn H, Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Ngọc T, chị Huỳnh Thị Tuyết N trình bày phù hợp với nội dung vụ án đã nêu. Chị Th, anh Tr yêu cầu xử lý hình sự đối với Nguyễn Trọng P và yêu cầu P phải có trách nhiệm bồi thường số tiền 380.000.000 đồng đã chiếm đoạt của anh, chị và số tiền lãi phát sinh đối với Ngân hàng là 39.155.218 đồng. Tổng cộng: 419.155.218 đồng.

Anh Liêu Sáng Ng khai, trước tháng 4/2019 anh Ng là Trưởng phòng giao dịch SCB – Tân Châu, An Giang. Thời gian, anh Ng công tác tại SCB – Phòng giao dịch Tân Châu thì P có hướng dẫn chị Th làm hồ sơ vay vốn đáo hạn 380.000.000 đồng, hồ sơ vay này do anh Nguyễn Văn L (Phó trưởng phòng giao dịch) ký duyệt, hồ sơ vay vốn của chị Th đã được giải ngân số tiền 380.000.000 đồng. Việc N đưa giấy ủy nhiệm chi cho chị Th ký là đúng, nhưng sau khi ký xong, N không hỏi thông tin để điền vào giấy ủy nhiệm chi để thực hiện giao dịch trong thời điểm đó là N sai, một lỗi nhỏ trong thủ tục hành chính.

Anh Nguyễn Văn L khai, anh Llà Phó trưởng phòng giao dịch SCB – Tân Châu. Thời gian, P công tác ở SCB – Phòng giao dịch Tân Châu, P có hướng dẫn chị Th làm hồ sơ vay đáo hạn số tiền 380.000.000 đồng, hồ sơ này do anh L ký duyệt và thực hiện đúng theo thủ tục ngân hàng. Sau khi duyệt hồ sơ vay của chị Th thì P có trách nhiệm báo cho chị Th biết. Việc N cho chị Th ký vào 02 giấy "Ủy nhiệm chi" ngày 11/12/2018 đến ngày 14/12/2018, N mới thực hiện giao dịch là không đúng. Tuy nhiên, N không có lợi ích gì đối với số tiền 380.000.000 đồng của chị Th.

Chị Nguyễn Thị Xuân M khai, chị M là nhân viên công tác tại SCB – Phòng giao dịch Tân Châu, nhiệm vụ duyệt các phiếu giao dịch trong ngày, quản lý kho. Ngày 04/12/2018 và ngày 14/12/2018, chị M có ký duyệt vào 02 giấy "Ủy nhiệm chi", trước khi ký tên vào 02 giấy "Ủy nhiệm chi" chị M kiểm tra

đầy đủ thông tin khách hàng, đúng với thông tin hạch toán trên giấy "Ủy nhiệm chi", chị M tiến hành thủ tục chuyển tiền theo giấy "Ủy nhiệm chi" và giao dịch thành công. Giấy "Ủy nhiệm chi" ngày 04/12/2018, đơn vị chuyển tiền là Trần Văn H, đơn vị thụ hưởng là Nguyễn Thị Ngọc T, số tiền 450.000.000 đồng. Giấy "Ủy nhiệm chi" ngày 14/12/2018, đơn vị chuyển tiền là Nguyễn Thị Thu Th, đơn vị thụ hưởng là Trần Văn H, số tiền 380.000.000 đồng.

Anh Lê Văn Hg, anh Hg là Phó giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT – Chi nhánh An Giang. Đối với hồ sơ vay đáo hạn số tiền 380.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thu Th thì hồ sơ vay đảm bảo hợp pháp đúng quy định của Ngân hàng. Đối với sai phạm trong giấy "Ủy nhiệm chi", số tiền 380.000.000 đồng của chị Th thì Hội đồng xử lý vi phạm kỷ luật lao động của SCB, xử lý: ông Liêu Sáng Ng, Trưởng phòng giao dịch (hiện đã nghỉ việc) và ông Nguyễn Văn L (Phó trưởng phòng giao dịch phụ trách kinh doanh), hình thức khiển trách bằng văn bản; Huỳnh Thị Tuyết N (Giao dịch viên) và Nguyễn Thị Xuân M (Kiểm sát viên xử lý giao dịch), hình thức nhắc nhở bằng văn bản. Nhưng thời điểm xử lý chị M đang nghỉ hậu sản nên chưa ra Quyết định xử lý kỷ luật lao động. Đối với Nguyễn Trọng P (Chuyên viên khách hàng), bị xử lý bằng hình thức sa thải.

Chị Phạm Thị Mỹ D, chị Nguyễn Thị Huyền C đồng khai, chị D và chị C là đồng Ng với Huỳnh Thị Tuyết N và Nguyễn Trọng P cùng công tác tại SCB – Phòng giao dịch Tân Châu. Căn cứ Điều 5 Hợp đồng tín dụng số LD1734500354 (bên vay là chị Nguyễn Thị Thu Th số tiền vay 380.000.000 đồng đến ngày 11/12/2018 phải trả hết nợ vay (nợ gốc, nợ lãi và chi phí có liên quan), khi đến ngày đáo hạn, hoặc đến kỳ hạn trả nợ. Nếu chị Th không trả nợ vay đầy đủ và kịp thời thì SCB được quyền trích tài khoản tiền gửi của chị Th mở tại SCB hoặc bất kỳ tổ chức tín dụng nào khác (nếu có) để thu nợ. Chị Th có số tiền 403.316.365 trong số tài khoản 070041852656 nên ngày 11/12/2018 đến hạn trả nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số LD1734500354 SCB thực hiện phiếu chuyển khoản trên mà không cần chị Th phải ký tên vào chủ tài khoản (Phiếu tất toán Hợp đồng tín dụng số LD1734500354 ngày 11/12/2018, BL 326).

Theo biên bản lời khai vào lúc 14 giờ 00 phút (kết thúc lúc 16 giờ 15 phút) ngày 25/6/2019 (BL 155, 156, 157,158) P khai, P thống nhất việc Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thị xã Tân Châu khởi tố P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". P yêu cầu Cơ quan điều tra xác minh làm rõ hành vi của P vì tại thời điểm phòng giao dịch giải ngân hồ sơ vay tiền của chị Nguyễn Thị Thu Th với số tiền 380.000.000 đồng, lúc này trong tài khoản của chị Th đã có tiền. Đồng thời, tại thời điểm này có nhiều người đòi tiền P nên P nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền của chị Th để trả nợ, P chuyển số tiền 380.000.000 đồng trong tài khoản của chị Th vào tài khoản của của ông H. Cụ thể như sau: Khoảng tháng 12/2018, chị Th có đến SCB – Phòng giao dịch Tân Châu để trả món nợ vay. Sau đó, chị Th có yêu cầu vay lại số tiền 380.000.000 đồng, P tiến hành làm các bước cho chị Th ký tên trước giấy nhận nợ, hợp đồng vay. Sau khi ký tên tại

bàn làm việc của P, P kêu chị Th xuống gặp N để ký các thủ tục bên kế toán, P kêu N đưa các giấy tờ có liên quan bên bộ phận giao dịch viên cho chị Th ký tên trước (nhưng không kêu N đưa cụ thể giấy tờ nào). Sau đó, P không biết bao lâu, hồ sơ của chị Th được giải ngân. P biết hồ sơ của Th được giải ngân do P nhận được thông báo trên zalo của phòng giao dịch (số điện thoại di động 097.66.33.071). Thời gian này, ông H liên tục điện thoại hỏi về hồ sơ vay của ông H, P sợ lãnh đạo Ngân hàng biết số tiền ông H vay trước đó chưa được nhận nên P nảy sinh ý định lấy số tiền 380.000.000 đồng vừa được giải ngân xong chuyển khoản cho ông H (P có ý định trả tiền cho ông H mà không mượn được tiền). Cùng ngày hồ sơ của chị Th được giải ngân, trong tài khoản của chị Th cũng có số tiền 380.000.000 đồng, P xuống quầy của N kêu N chuyển số tiền 380.000.000 đồng vào tài khoản của ông H. Sau đó, N thông báo cho P biết là đã chuyển xong tiền vào tài khoản của ông H, thì P kêu ông H vào để rút tiền. Ông H làm hồ sơ vay tiền tại SCB – Phòng giao dịch Tân Châu số tiền 450.000.000 đồng, đã hoàn thành và giải ngân trước hồ sơ vay của chị Th. P biết việc N chuyển tiền từ tài khoản của chị Th sang tài khoản của ông H là sai. Do P nợ tiền của nhiều người nên P mới làm như vậy.

Tuy nhiên, tại các biên bản lời khai và các biên bản đối chất khác (giai đoạn điều tra), bị cáo Nguyễn Trọng P không thừa nhận hành vi chiếm đoạt số tiền 380.000.000 đồng của anh Tr và chị Th.

Tại phiên tòa,

Đối chất giữa bị cáo P, N, ông H, bà T về số tiền 450.000.000 đồng được chuyển từ tài khoản vay của ông H sang tài khoản của bà T, thời gian số tiền của ông H được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng (LD1817800239, giấy nhận nợ GN LD1833802820 ngày 04/12/2018; BL 343) và thời gian số tiền 450.000.000 đồng vào tài khoản bà T, thời gian bà T rút số tiền 450.000.000 đồng.

Bị cáo P khai, không vay và không nợ bà T 450.000.000 đồng, không điện thoại cho bà T đến SCB – Phòng giao dịch Tân Châu nhận tiền. Đối với hồ sơ vay đáo hạn của ông H, P có hướng dẫn ông H ký giấy ủy nhiệm chi, trên giấy ủy nhiệm chi chưa ghi thông tin (P được xem video và bản ảnh số 27, không có ý kiến khác).

Bà T khai, đầu tháng 12/2018 P có vay của T 450.000.000 đồng, P nói vay tiền để cho khách hàng vay đáo hạn, cách vài ngày hôm sau T có gọi điện thoại cho P, P hẹn hôm sau trả tiền. Khoảng 17 giờ 00, ngày 04/12/2018, T nhận điện thoại của P, P kêu T cầm giấy chứng minh nhân dân đến SCB - Phòng giao dịch Tân Châu để rút số tiền 450.000.000 đồng. Sau đó, bà T đã rút được tiền do P trả nhưng không biết số tiền này được chuyển từ tài khoản của ông H.

Chị N khai, P trực tiếp kêu N đưa giấy ủy nhiệm chi cho P và P trực tiếp đưa cho ông H, P hướng dẫn ông H ký tên tại bàn giao dịch của N. Ông H ký tên xong, P đưa giấy ủy nhiệm chi cho N. Sau đó, N ghi thông tin vào ủy nhiệm chi.

Ông H khai, hồ sơ vay đáo hạn của ông H do P hướng dẫn, sau đó, tại phòng giao dịch P lấy tờ giấy từ N đưa, P đưa cho ông H và hướng dẫn ông H ký tên vào tờ giấy này (do không chú ý), ký xong P lấy tờ giấy này đưa cho N.

Đối chất, giữa bị cáo P, N, chị Th và ông Tr về việc P kêu chị Th xuống gặp N ký vào giấy "Ủy nhiệm chi".

Bị cáo P khai, P không điện thoại cho N và không kêu N đưa cho chị Th 02 giấy ủy nhiệm chi cho chị Th ký tên; P không biết việc chuyển tiền từ tài khoản của chị Th và tài khoản của ông H.

Chị N khai, trước khi chị Th gặp N thì P có điện thoại cho N nói đưa 02 giấy ủy nhiệm chi cho khách hàng Th ký tên. N có hỏi P tại sao phải đưa 02 tờ ủy nhiệm chi cho chị Th ký, P trả lời N là dự phòng bị hư (thực hiện chuyển tiền từ chị Th sang ông H thì N sử dụng 01 giấy ủy nhiệm chi, 01 giấy ủy nhiệm còn lại N bỏ). Khi Th xuống quầy giao dịch Th nói với N ký 02 giấy ủy nhiệm chi nên N đưa cho chị Th 02 giấy ủy nhiệm chi (trên giấy ủy nhiệm chi chưa ghi thông tin) Th ký xong đưa lại cho N, N hỏi Th thông tin để ghi, Th trả lời hỏi P.

Chị Th và anh Tr khai, khi P làm hồ sơ vay đáo hạn 380.000.000 đồng cho Th và Tr thì Th và Tr có ký tên thủ tục hồ sơ vay tại phòng làm việc của P. P kêu Th xuống gặp N để ký 02 giấy ủy nhiệm chi như lời trình bày của N.

Đối chất, giữa bị cáo P và N về việc P mang hồ sơ giải ngân của chị Th xuống N và kêu N làm thủ tục giải ngân, chuyển số tiền 380.000.000 đồng từ tài khoản của chị Th sang tài khoản của ông H.

Bị cáo P khai có đưa cho N tờ giấy tại phòng giao dịch, nhưng đó chỉ là giấy tính vốn lãi của khách hàng Th còn nợ.

Chị N khai, P có đưa cho N tại phòng giao dịch tờ giấy thông tin số tài khoản của ông H để chuyển tiền từ tài khoản của chị Th qua tài khoản của ông H.

(Bị cáo P và N được xem video, bản ảnh (BL 73, 80 – 99) không có ý kiến khác).

Đối chất, giữa bị cáo P, ông H, bà K về việc P mang số tiền 80.000.000 đồng trả cho ông H, bà K và việc P kêu ông H, bà K lại Ngân hàng nhận số tiền 380.000.000 đồng; việc bà K mang số tiền 10.000.000 đồng trả cho P.

P khai, không biết việc ông H và bà K nhận số tiền tại Ngân hàng 380.000.000 đồng; P không trả cho ông H 80.000.000 đồng, bà K không trả tiền dư 10.000.000 đồng cho P (số tiền bà K để trong bao lì xì xanh chỉ có 2.000.000 đồng – 3.000.000 đồng là tiền bà K cho lì xì P nhận).

Ông H khai, khi ký tên hồ sơ vay đáo hạn và giấy ủy nhiệm chi; sau đó, thấy lâu không nhận được tiền đáo hạn nên ông H nói với P sẽ gặp lãnh đạo P hỏi hồ sơ vay. P nói để mượn tiền của người anh đưa trước cho H. Khoảng 17 giờ 00 cùng ngày (không nhớ rõ ngày nào), P đem số tiền 80.000.000 đồng đến nhà ông H và lúc này Bà Nguyễn Thị K (vợ H) kiểm lại số tiền P đưa. Khi nhận

được tiền chuyển khoản 380.000.000 đồng, H có điện thoại cho P nói dư 10.000.000 đồng và H có kêu bà K mang đến Ngân hàng trả cho P nhận.

Bà K khai, khi P đưa 80.000.000 đồng đưa cho ông H, bà K có kiểm lại số tiền. Sau khi nhận 380.000.000 đồng, bà K có đem 10.000.000 đồng (được để vào bao lì xì màu xanh) đưa cho P nhận tại Ngân hàng.

Đối với tin nhắn Zalo giữa bị cáo P và chị Th đã được gửi giám định (BL 142 - 147). Bị cáo P được xem và khai đúng tin nhắn của P nhắn cho bà Th như nội dung trong bản ảnh.

Những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa, giữ nguyên ý kiến như giai đoạn điều tra.

Ông L, đại diện theo ủy quyền của SCB cung cấp bảng tính lãi đối với Hợp đồng vay ngày 14/12/2018 giữa Ngân hàng với chị Th và anh Tr, số tiền vốn 380.000.000 đồng, lãi 36.924.637 đồng; chị Th đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 416.924.637 đồng.

Bị hại chị Th và anh Tr yêu cầu bị cáo P bồi thường số tiền 416.924.000 đồng. Bị cáo P không đồng ý bồi thường.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm luận tội: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo P không thừa nhận hành vi đã lừa đảo chiếm đoạt 380.000.000 đồng của chị Th và anh Tr. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị hại, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các người làm chứng, Kết luận giám định và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã chứng minh lời khai nại của bị cáo P là không có căn cứ.

Bị cáo có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện chiếm đoạt tài sản với lỗi cố ý. Do đó, Viện kiểm sát vẫn giữ quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Trọng P về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Bị cáo P có ông bà nội được hưởng huân chương kháng chiến hạng nhì, bản thân bị cáo trong công tác được tặng giấy khen, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét khi lượng hình.

Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng P, từ 07 (Bảy) năm đến 08 (Tám) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*;

Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo P có trách nhiệm bồi thường cho chị Th và anh Tr 380.000.000 đồng đã chiếm đoạt và tiền lãi phát sinh 36.924.000 đồng, tổng cộng 416.924.000 đồng.

Trong phần tranh luận, bị cáo cho rằng không thực hiện và không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đại diện Viện kiểm sát đối đáp, bị cáo có ý thức chiếm đoạt trước do bị cáo nợ nhiều người và nợ chị T, bị cáo lợi dụng các hồ sơ vay đáo hạn của ông H, chị Th, sự tin tưởng của N (Biên bản lời khai tại cơ quan Cảnh sát điều tra bị cáo khai nhận), phù hợp với lời khai bị hại, các người liên quan, các người làm chứng, kết quả giám định, bản ảnh, tin nhắn Zalo,... Hành vi của bị cáo chiếm đoạt tài sản của chị Th và anh Tr thể hiện 04 yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Bị hại, các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không tranh luận, đồng ý theo luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo P nói lời sau cùng, không phạm tội chiếm đoạt tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- *Về tố tụng:*

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị cáo Nguyễn Trọng P bị Cơ quan điều tra - Công an thị xã Tân Châu khởi tố về hành vi *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* xảy ra tại khu vực phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

[2] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã Tân Châu, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến khiếu nại nên về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[3] Sự vắng mặt của người liên quan anh Liêu Sáng Ng (có đơn xin vắng mặt). Tuy nhiên, đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của anh Ng không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

- *Về nội dung:*

[1] Hành vi phạm tội:

Theo biên bản lời khai vào lúc 14 giờ 00 phút (kết thúc lúc 16 giờ 15 phút) ngày 25/6/2019 (BL 155, 156, 157,158) bị cáo P khai nhận, do có nhiều người đòi tiền nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền của chị Th để trả nợ. Thời điểm giải ngân hồ sơ vay đáo hạn của chị Th, trong tài khoản của chị

Th có số tiền 380.000.000 đồng. P xuống quầy của N kêu N chuyển số tiền 380.000.000 đồng vào tài khoản của ông H. Sau đó, N thông báo cho P biết là đã chuyển xong tiền vào tài khoản của ông H, thì P kêu ông H vào để rút số tiền 380.000.000 đồng. Nhưng tại các biên bản lời khai và đối chất khác trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo P không thừa nhận có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 380.000.000 đồng của anh Giáp Thành Tr và chị Nguyễn Thị Thu Th.

Tuy nhiên, lời khai của chị Nguyễn Thị Thu Th, anh Giáp Thành Tr, anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Ngọc T, chị Huỳnh Thị Tuyết N trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, đều xác định bị cáo P hướng dẫn ông H, bà K làm thủ tục vay đáo hạn số tiền 450.000.000 đồng và hướng dẫn ông H ký vào giấy "Ủy nhiệm chi" ngày 04/12/2018, căn cứ vào giấy "Ủy nhiệm chi" này, bị cáo P kêu N chuyển số tiền 450.000.000 đồng từ tài khoản của ông H sang tài khoản của chị T và bị cáo P là người gọi điện kêu chị T đến SCB – Phòng giao dịch Tân Châu (viết tắt Ngân hàng) nhận tiền vào lúc 17 giờ ngày 04/12/2018 đến 17 giờ 32 phút 11 giây cùng ngày chị T rút số tiền mặt 450.000.000 tại Ngân hàng.

Đồng thời, vào khoảng đầu tháng 12/2018, chị Th nhận điện thoại của bị cáo P. Bị cáo nhắc nhở chị Th vào ngày 11/12/2018 đến hạn trả nợ vay đáo hạn tại Ngân hàng số tiền 380.000.000 đồng. Ngày 10/11/2018, chị Th điện thoại cho bị cáo, chị Th nói với bị cáo trong tài khoản thanh toán số 070041852656 (của chị Th) có số tiền 380.000.000 đồng cần đem ra trả không? Bị cáo P nói chị Th giữ lại đi sáng hôm sau đem ra trả. Sáng ngày 11/12/2018, chị Th đến Ngân hàng gặp bị cáo P để làm thủ tục vay đáo hạn số tiền 380.000.000 đồng. Bị cáo P hướng dẫn chị Th cùng với anh Tr (chồng chị Th) ký tên vào các thủ tục vay đáo hạn 380.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo P nói với chị Th đi xuống quầy giao dịch của Huỳnh Thị Tuyết N (nhân viên giao dịch) để ký tên vào 02 giấy "Ủy nhiệm chi" của Ngân hàng, bị cáo nói một tờ trả nợ gốc và một tờ để đóng lãi. Chị Th đến quầy giao dịch gặp N. N đưa 02 tờ "Ủy nhiệm chi" cho chị Th, chị Th không đọc nội dung và nghĩ bị cáo P nói thật nên chị Th ký tên vào 02 tờ giấy do N đưa, nhưng chị Th đã từng nhiều lần có giao dịch với Ngân hàng nên chị Th biết hai tờ giấy N đưa là hai tờ giấy ủy nhiệm chi, chị Th ký tên hai tờ giấy này là để ủy nhiệm chi cho Ngân hàng chuyển khoản số tiền 380.000.000 đồng từ tài khoản số 070041852656 của chị Th để trả khoản vay 380.000.000 đồng (hồ sơ vay cũ).

Bị cáo P kêu N đưa hai tờ "Ủy nhiệm chi" cho chị Th ký tên. N có hỏi P tại sao phải đưa hai tờ "Ủy nhiệm chi" cho chị Th ký, bị cáo trả lời N là dự phòng bị hư. Sau đó, theo lời của bị cáo, N đưa cho chị Th 02 tờ "Ủy nhiệm chi" cho chị Th ký tên, ký xong chị Th đưa lại 02 tờ giấy này lại cho N giữ, N có hỏi chị Th thông tin để điền vào 02 tờ giấy chị Th vừa ký, chị Th trả lời N, bị cáo P sẽ cung cấp thông tin cho N. Chị Th có hỏi bị cáo P khi nào có tiền, bị cáo P nói với chị Th là hồ sơ vay sẽ được giải ngân khi qua tết Dương lịch 2019 vì do hiện tại cuối năm nên Ngân hàng hết hạn mức.

Ngày 14/12/2018, hồ sơ của chị Th đã được chấp nhận giải ngân. Lúc này, bị cáo P đem hồ sơ vay 380.000.000 đồng của chị Th đến quầy của N, bị cáo P kêu N làm thủ tục giải ngân. N làm xong và cho bị cáo biết, bị cáo nói xong vậy chuyển tiền trong tài khoản của chị Th cho ông H, thông tin và số tài khoản của ông H là do bị cáo P đưa cho N. N lấy hồ sơ vay của chị Th và giấy ủy nhiệm chi mà chị Th đã ký trước đó nhập thông tin, số tài khoản của ông H và thực hiện trình tự thủ tục chuyển 380.000.000 đồng từ tài khoản của chị Th sang tài khoản của ông H, giấy ủy nhiệm chi Th ký còn lại N bỏ. Do chị Th không đăng ký tin nhắn của Ngân hàng qua điện thoại nên chị Th không biết khoản vay của chị Th được giải ngân và cũng không ai thông báo cho chị Th đến nhận tiền. Chị Th không biết tiền vay 380.000.000 đồng của mình đã bị chuyển vào tài khoản của ông H.

Ngày 14/12/2018, số tiền 380.000.000 đồng trong tài khoản số 070082516989 của chị Th đã được chuyển vào tài khoản số 070043295754 của ông H. Buổi chiều, ngày 14/12/2018, bị cáo P điện thoại cho ông H đến Ngân hàng để rút số tiền 380.000.000 đồng. Vào lúc 16 giờ 49 phút 25 giây ngày 14/12/2018, tại phòng giao dịch, ông H rút tiền mặt từ tài khoản số 070043295754 của ông H số tiền 380.000.000 đồng. Sau khi rút tiền, ông H có điện thoại cho bị cáo P và nói với bị cáo số tiền ông vay đã nhận dư 10.000.000 đồng, vì ông H làm hồ sơ vay đáo hạn 450.000.000 đồng, đã nhận trước 80.000.000 đồng do bị cáo P giao trước đó. Bị cáo nói với ông H giữ lại đi, hôm sau đưa lại cho bị cáo. Sáng hôm sau, do bận việc chuyển bệnh, ông H có nhờ bà K (vợ H) đem 10.000.000 đồng đến phòng giao dịch đưa lại cho bị cáo.

Chị Th do chưa biết được hồ sơ vay 380.000.000 đồng đã được giải ngân hay chưa nên từ ngày 17/12/2018 đến ngày 25/12/2018, chị Th liên tục điện thoại và nhắn tin cho bị cáo để hỏi về hồ sơ vay của chị Th, bị cáo trả lời với chị Th là hồ sơ của chị Th đang trình ký và đem hồ sơ xuống Long Xuyên nên chậm giải ngân.

Mặt khác, căn cứ giấy nhận nợ ghi ngày 04/12/2018 của Ngân hàng có tên bên vay ông Trần Văn H và Bà Nguyễn Thị K (BL 303); Phiếu ủy nhiệm chi của Ngân hàng ngày 04/12/2018, đơn vị chuyển tiền là ông Trần Văn H số tài khoản 070043295754; người thụ hưởng Nguyễn Thị Ngọc T số tài khoản 070050770915 (BL 318); Giấy lĩnh tiền của Ngân hàng ngày 04/12/2018 ghi nhận chủ tài khoản Nguyễn Thị Ngọc T rút tiền mặt tài khoản số 070050779015 (BL 319); Giấy chuyển khoản số tiền 380.662.137 đồng (lãi và vốn gốc) của chị Nguyễn Thị Thu Th từ tài khoản số 070041852656 ngày 11/12/2018 để trả hợp đồng vay LD1734500354 (BL 326); giấy nhận nợ ghi ngày 14/12/2018 của Ngân hàng có tên bên vay chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Giáp Thành Tr (BL 320); Phiếu ủy nhiệm chi của Ngân hàng ngày 14/12/2018, đơn vị chuyển tiền là Nguyễn Thị Thu Th số tài khoản 070041852656, người thụ hưởng ông Trần Văn H số tài khoản 070043295754 (BL 318); Giấy lĩnh tiền của Ngân hàng ngày14/12/2018 ghi nhận chủ tài khoản Trần Văn H rút tiền mặt tài khoản số 070043295754 (BL 324); Sổ phụ tài khoản của khách hàng Nguyễn Thị Thu Th

số tài khoản 070082516989 và số tài khoản 070041852656 (BL 334-338, 340); Sổ phụ tài khoản của khách hàng Nguyễn Thị Ngọc T số tài khoản 070050779015 (BL 341, 342, 346, 347); Sổ phụ tài khoản của khách hàng Trần Văn H số tài khoản 070043295754(BL 343-345); Kết luận giám định số 80/KLGĐ-PC09 (KTSĐT) ngày 26/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang: Trích xuất 42 (bốn mươi hai) ảnh từ dữ liệu tập tin video lưu trữ trong USB (ký hiệu A) do Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thị xã Tân Châu gửi giám định, chi tiết thể hiện trong Phụ lục kèm theo; Kết luận giám định số 117/KLGĐ-PC09 (KTSĐT) ngày 11/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang: Trích xuất 94 (chín mươi bốn) ảnh từ dữ liệu tập tin video lưu trữ trong USB (ký hiệu A) do Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thị xã Tân Châu gửi giám định, chi tiết thể hiện trong Phụ lục kèm theo; Kết luận giám định số 102/KLGĐ-PC09 (KTSĐT) ngày 30/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang: Trích xuất dữ liệu tin nhắn thể hiện tên liên hệ "P SACTC" tìm thấy trong ứng dụng Zalo, lưu trữ trong điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG có số IMEI 1: 354021085325114 và số số IMEI 2: 354022085325112, do Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thị xã Tân Châu gửi giám định, chi tiết thể hiện trong Phụ lục kèm theo.

Tại phiên tòa, lời khai của bị hại, các người liên quan phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan cảnh sát điều tra – Công an thị xã Tân về việc bị cáo nợ nhiều người nên nảy sinh ý định chiếm đoạt 380.000.000 đồng của chị Th trả nợ.

Từ các chứng cứ nêu trên, có căn cứ xác định bị cáo P có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 380.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Giáp Thành Tr.

Mặc dù, bị cáo không thừa nhận có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 380.000.000 đồng của chị Th và anh Tr, nhưng qua lời khai và đối chất giữa bị cáo với bị hại, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng. Đủ cơ sở xác định bị cáo đã kêu N đưa cho chị Th ký vào hai giấy ủy nhiệm chi ngày 11/12/2018 đến ngày 14/12/2018, bị cáo tiếp tục kêu N chuyển số tiền 380.000.000 đồng vào số tài khoản của ông H. Mặt khác, giữa N, chị Th và ông H không có mối quan hệ thân thiết hoặc họ hàng, không làm ăn kinh doanh hay vay tiền với nhau và việc N chuyển số tiền 380.000.000 đồng, N không có lợi ích gì. Do đó, lời khai nại của bị cáo không chiếm đoạt 380.000.000 đồng của chị Th và anh Tr là không có căn cứ.

Ngoài việc bị cáo chiếm đoạt tiền của chị Th và anh Tr. Trước đó, ngày 04/12/2018 bị cáo cũng hướng dẫn ông H làm hồ sơ vay đáo hạn với số tiền 450.000.000 đồng và ký tên trước vào giấy ủy nhiệm chi, thông qua N ngày 04/12/2018 chuyển 450.000.000đồng từ tài khoản của ông H để chi trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T với mục đích xoay trở trong việc trả nợ. Mặt khác, ông H cũng không bị thiệt hại về tài sản nên không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Bị cáo P có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý. Đủ căn cứ xác định bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tình tiết định khung "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000đồng đến dưới 500.000.000 đồng" được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình như quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu.

Cáo trạng số 08/CT-VKSTC ngày 05/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu truy tố hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Trọng P là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

Quyền sở hữu của công dân được pháp luật quy định và bảo hộ, nếu ai xâm hại sẽ bị xử lý theo pháp luật hình sự.

Bị cáo P là thanh niên có gia đình, có sức khỏe, có khả năng lao động và nguyên là nhân viên của SCB – Phòng giao dịch Tân Châu, có thu nhập ổn định. Lẽ ra, bị cáo phải tích cực lao động, công tác để làm gương nuôi dạy các con và tạo thu nhập để chi phí cho bản thân và phụ giúp gia đình. Ngược lại, do thiếu nợ nhiều người bị cáo lợi dụng sự tin tưởng của người khác để chiếm đoạt tài sản một cách trái pháp luật.

[2] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: không.

- Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo P có ông bà nội là người có công cách mạng, huân chương kháng chiến hạng nhì; bị cáo có nhân thân tốt, trong công tác có thành tích thi đua giỏi, chưa có tiền sự, tiền án là tình tiết giảm nhẹ theo quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[3] Hình phạt:

- Về hình phạt chính: Hành vi của bị cáo P có tác hại xấu, là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm tài sản của người khác, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình trật tự xã hội ở địa phương và làm giảm sút uy tín của SCB – Phòng giao dịch Tân Châu. Xét, có mức hình phạt nghiêm tương xứng, cách ly bị cáo với bên ngoài xã hội trong một thời gian nhất định mới đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

- Về hình phạt bổ sung: Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Xét, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Chị Th và anh Tr yêu cầu bị cáo P có trách nhiệm bồi thường số tiền 380.000.000 đồng đã chiếm đoạt và lãi phát sinh chị Th và anh Tr trả cho Ngân hàng 36.924.000 đồng; tổng cộng 416.924.000 đồng là phù hợp. Xét chấp nhận.

(Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015).

[5] Các vấn đề khác:

Đối với Huỳnh Thị Tuyết N, do tin tưởng Nguyễn Trọng P làm đúng theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu Th và đúng theo quy trình của Ngân hàng, nên N đã làm thủ tục, để chuyển số tiền 380.000.000 đồng từ tài khoản của chị Nguyễn Thị Thu Th đến tài khoản của ông Trần Văn H. Tuy nhiên, việc P thực hiện hành vi phạm tội N hoàn toàn không biết và N không được hưởng lợi trong việc phạm tội của P. Do đó, Hành vi của N không cấu thành tội phạm và N vi phạm quy định của hệ thống Ngân hàng đã bị xử lý kỷ luật.

Đối với anh Liêu Sáng Ng, anh Nguyễn Văn L cũng bị xử lý kỷ luật. Riêng chị Nguyễn Thị Xuân M, đang nghỉ hậu sản, sẽ có quyết định xử lý kỷ luật sau.

[6] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Trọng P phải chịu *200.000 đồng* án phí hình sự sơ thẩm và *20.676.000 đồng* án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng bị cáo phải chịu *20.876.000 (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng* án phí.

Theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Trọng P phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*;

Xử phạt: Nguyễn Trọng P *07 (Bảy) năm tù;*

Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam *24/6/2019 (ngày hai mươi bốn, tháng sáu, năm hai nghìn không trăm mười chín*).

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Trọng P có trách nhiệm bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Giáp Thành Tr số tiền *416.924.000 đồng (Bốn trăm mười sáu triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn) đồng.*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án), bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của khoản tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 333, Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/

UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Nguyễn Trọng P phải chịu *200.000 đồng* án phí hình sự sơ thẩm và *20.676.000 đồng* án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng bị cáo phải chịu *20.876.000 (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng* án phí.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, bị hại, người liên quan có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của người liên quan vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND thị xã (1);
- Viện KSND tỉnh (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Sở Tư pháp (1);
- Nhà Tạm giam (1);
- Phòng hồ sơ (1);
- Thi hành án DS thị xã (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Huỳnh Thị Bạch Tuyết